

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		92,699,083,315	91,811,112,476
I- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		4,572,922,344	3,922,009,496
1- Tiền	111	V.01	4,572,922,344	3,922,009,496
2- Các khoản tương đương tiền	112			
II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	-	-
1-Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2-Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		70,512,316,077	62,561,147,006
1- Phải thu của khách hàng	131		57,283,523,030	52,351,046,304
2- Trả trước cho người bán	132		9,949,425,781	9,782,887,068
3- Phải thu nội bộ	133			
4- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5- Các khoản phải thu khác	135	V.03	4,327,038,578	1,474,884,946
6- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,047,671,312)	(1,047,671,312)
IV- HÀNG TỒN KHO	140		15,830,146,949	21,781,604,123
1- Hàng tồn kho	141	V.04	15,830,146,949	21,781,604,123
2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		1,783,697,945	3,546,351,851
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,073,531,548	256,813,135
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4-Tài sản ngắn hạn khác	158		710,166,397	3,289,538,716
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		52,195,266,371	56,430,517,623
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		-	-
1- Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
2- Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3- Phải thu dài hạn khác	218	V.07		

1	2	3	4	5
II- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		42,588,355,935	46,468,786,602
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	41,116,050,804	44,996,481,471
- Nguyên giá	222		73,516,632,945	73,224,718,399
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32,400,582,141)	(28,228,236,928)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3- Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,472,305,131	1,472,305,131
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		6,151,500,000	6,151,500,000
1- Đầu tư vào công ty con	251			
2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6,000,000,000	6,000,000,000
3- Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	151,500,000	151,500,000
V- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		3,455,410,436	3,810,231,021
1- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,455,410,436	3,810,231,021
2- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3- Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		144,894,349,686	148,241,630,099

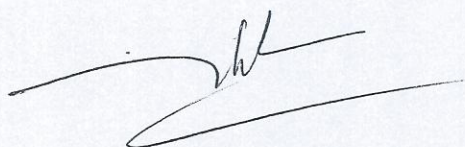
NGUỒN VỐN

A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		88,175,135,834	89,347,732,121
I- NỢ NGẮN HẠN	310		80,857,135,834	81,919,732,121
1- Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	55,321,463,315	52,301,800,994
2- Phải trả người bán	312		22,016,832,257	25,785,366,338
3- Người mua trả tiền trước	313		1,032,408,912	1,629,359,490
4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,848,033,069	1,772,905,581
5- Phải trả người lao động	315		70,380,771	29,491,594
6- Chi phí phải trả	316	V.17		
9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	512,647,855	321,038,469
10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		55,369,655	79,769,655
II- NỢ DÀI HẠN	330		7,318,000,000	7,428,000,000
1- Phải trả dài hạn người bán	331			-
2- Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		-

1	2	3	4	5
3- Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4- Vay và nợ dài hạn	334	V.20	7,318,000,000	7,428,000,000
5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		56,719,213,852	58,893,897,978
I- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	56,719,213,852	58,893,897,978
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
2- Thặng dư vốn cổ phần	412		7,408,000,000	7,408,000,000
7- Quỹ đầu tư phát triển	417		453,264,365	453,264,365
8- Quỹ dự phòng tài chính	418		673,306,541	673,306,541
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1,815,357,054)	359,327,072
11- Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II- NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430		-	-
1- Nguồn kinh phí	432	V.23		
2- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		144,894,349,686	148,241,630,099

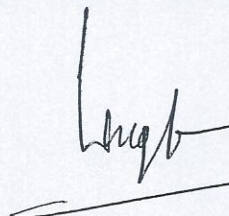
Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 09 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



Thân Thanh Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thanh Long

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Anh Điền

Mẫu số B 02- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III - NĂM 2014**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	43,757,611,145	40,132,026,564	118,764,598,282	121,620,802,204
2. Các khoản giảm trừ	03		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		43,757,611,145	40,132,026,564	118,764,598,282	121,620,802,204
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	38,835,566,913	37,065,187,480	111,412,302,114	112,453,615,906
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,922,044,232	3,066,839,084	7,352,296,168	9,167,186,298
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,176,773	2,774,363	10,957,562	12,606,754
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	1,244,678,871	1,445,888,146	4,026,336,480	4,478,993,693
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,244,678,871	1,445,888,146	4,026,336,480	4,478,993,693
8. Chi phí bán hàng	24		436,127,771	416,197,524	1,490,530,420	1,658,359,120
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,223,095,249	1,144,634,506	3,734,707,022	3,795,709,449
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		2,021,319,114	62,893,271	(1,888,320,192)	(753,269,210)
11. Thu nhập khác	31		3,348,626	5,584,799	7,988,021	1,075,685,367
11. Chi phí khác	32		5,211,130	1,200,000	294,351,955	127,352,000
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,862,504)	4,384,799	(286,363,934)	948,333,367
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,019,456,610	67,278,070	(2,174,684,126)	195,064,157
14. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51	VI.28		8,409,759		25,195,520
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50 -51)	60		2,019,456,610	58,868,311	(2,174,684,126)	169,868,637

Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 09 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thân Thanh Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thanh Long

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Anh Điền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3, Năm 2014

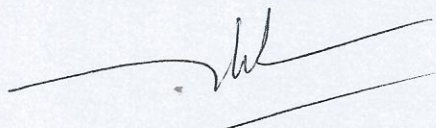
MẪU: B 03-DN

Đơn vị tính: VND

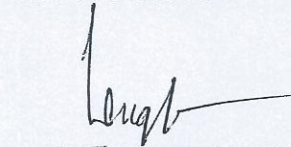
Chỉ tiêu	Mã số	Chín tháng đầu năm - Năm 2014	Chín tháng đầu năm - Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	121,370,739,471	113,533,462,077
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(104,730,205,471)	(105,494,337,939)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7,277,911,146)	(7,048,999,373)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4,032,130,532)	(4,439,402,038)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(17,863,200)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3,375,985,047	3,282,678,302
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(10,684,269,858)	(10,408,992,605)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1,977,792,489)	(10,593,454,776)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	(291,914,546)	(7,789,456,390)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,957,562	12,606,754
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(280,956,984)	(7,776,849,636)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	106,807,608,127	119,220,356,798
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(103,897,945,806)	(104,458,084,013)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2,909,662,321	14,755,272,785
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	650,912,848	(3,615,031,627)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3,922,009,496	5,361,603,745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4,572,922,344	1,746,572,118

Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 09 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU


 Thân Thanh Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Đoàn Thanh Long

TỔNG GIÁM ĐỐC

 Trần Anh Điền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600692809 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 13 tháng 10 năm 2010. Vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 50 tỷ đồng, được chia thành 5 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 là 139 người.

Công ty đã niêm yết toàn bộ số cổ phần trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DID.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh nhà;
- Môi giới, đầu giá bất động sản;
- Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, hướng



MẪU B 09-DN

dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15 tháng 02 năm 2010. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện phân loại một số chỉ tiêu phù hợp theo hướng dẫn sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

MẪU B 09-DN

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 - 10
Tài sản cố định khác	6 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các cấu kiện cơ khí dùng trong thi công có giá trị lớn và phát huy tác dụng trong thời gian dài.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng, cụ thể:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

MẪU B 09-DN

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến là công ty mới thành lập tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2. Theo khoản 13 mục b điều 36 của Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm (từ năm 2009) tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

09-C
Y
AN
TIẾN
T.Đ

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	308,967,561	1,025,137,225
Tiền gửi ngân hàng	4,263,954,783	2,896,872,271
- Ngân hàng No & PTNT Nhơn Trạch	814,471,428	610,724,075
- Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch	62,867,927	1,456,773,057
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Đông Đồng Nai	3,376,016,127	472,396,120
- Ngân hàng ACB CN Long Thành	7,374,010	353,753,728
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	3,225,291	3,225,291
Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	4,572,922,344	3,922,009,496

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư ngắn hạn khác		-
- Gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng Ngân hàng No & PTNT Nhơn Trạch		
- Gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch		
Tổng cộng		

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu của khách hàng	57,283,523,030	52,351,046,304
Trả trước cho người bán	9,949,425,781	9,782,887,068
Các khoản phải thu khác	4,327,038,578	1,474,884,946
Dự phòng phải thu khó đòi	(1,047,671,312)	(1,047,671,312)
Tổng cộng	70,512,316,077	62,561,147,006

4. Hàng tồn kho

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên vật liệu	8,466,223,249	12,241,963,701
Công cụ, dụng cụ	132,963,195	135,196,192
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,571,841,351	4,571,841,351
Thành phẩm	2,642,409,090	4,815,892,815
Hàng hóa	16,710,064	16,710,064
Tổng cộng	15,830,146,949	21,781,604,123

8. Tài sản cố định hữu hình (TSCĐHH)

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị DC quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
I. Nguyên giá TSCĐHH						
1. Số dư tại 01/07/2014	11,342,120,416	17,646,387,721	42,726,728,470	87,369,890	1,526,020,993	73,328,627,490
2. Số tăng trong năm		133,345,455			54,660,000	188,005,455
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua sắm		133,345,455			54,660,000	188,005,455
- XD cơ bản hoàn thành						
3. Số giảm trong năm						
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý						
- Giảm khác						
4. Số dư tại 30/09/2014	11,342,120,416	17,779,733,176	42,726,728,470	87,369,890	1,580,680,993	73,516,632,945
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư tại 01/07/2014	4,293,863,530	8,043,220,679	17,892,755,305	74,109,890	638,422,619	30,942,372,023
2. Khấu hao trong kỳ	174,732,404	364,638,989	880,521,422	2,486,250	35,831,053	1,458,210,118
3. Số giảm trong kỳ						
4. Số dư tại 30/09/2014	4,468,595,934	8,407,859,668	18,773,276,727	76,596,140	674,253,672	32,400,582,141
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 01/07/2014	7,048,256,886	9,603,167,042	24,833,973,165	13,260,000	887,598,374	42,386,255,467
2. Số dư tại 30/09/2014	6,873,524,482	9,371,873,508	23,953,451,743	10,773,750	906,427,321	41,116,050,804

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng chi phí XD CB dở dang	1,472,305,131	1,472,305,131
<i>Trong đó:</i>		
- Mua sắm TSCĐ		
- Hạ tầng kỹ thuật khu nhà tập thể DIC ĐT	1,472,305,131	1,472,305,131

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ, dụng cụ phân bổ	1,760,942,378	1,715,190,993
Sửa chữa TSCĐ	1,375,649,233	1,880,438,204
Tư vấn giao dịch chứng khoán	3,000,000	12,000,000
Giá trị thương hiệu DIC	25,000,000	100,000,000
Dịch vụ niêm yết chứng khoán	9,825,600	31,933,200
Nhà để xe		5,359,367
Sửa chữa sân bãi trạm trộm	41,137,669	65,309,257
Hệ thống định vị xe	239,855,556	
Tổng cộng	3,455,410,436	3,810,231,021

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nhơn Trạch	4,967,560,000	8,239,603,769
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đông Đồng Nai	20,564,128,642	17,304,047,500
- Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh Nhơn Trạch	29,789,774,673	26,758,149,725
Tổng cộng	55,321,463,315	52,301,800,994

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội	212,049,483	13,393,556
Bảo hiểm y tế	35,651,737	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	248,830,000	306,416,483
Bảo hiểm thất nghiệp	16,116,635	1,228,430
Tổng cộng	512,647,855	321,038,469

20. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nhơn Trạch	670,000,000	780,000,000
Vay NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Đông Đồng Nai	6,648,000,000	6,648,000,000
Tổng cộng	7,318,000,000	7,428,000,000

22 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	1	4	7	8	6	9
Số dư đầu quý trước	50,000,000,000	7,408,000,000	453,264,365	673,306,541	(1,610,803,720)	56,923,767,186
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong quý trước					(2,224,009,944)	(2,224,009,944)
Trích từ lợi nhuận năm trước						
Đ/chỉnh theo số liệu của kiểm toán						
Số dư tại ngày 01/07/2014	50,000,000,000	7,408,000,000	453,264,365	673,306,541	(3,834,813,664)	54,699,757,242
Lãi trong quý này					2,019,456,610	2,019,456,610
Trích từ lợi nhuận năm nay						
Thù lao cho HĐQT 2013						
Giảm khác						
Số dư tại ngày 30/09/2014	50,000,000,000	7,408,000,000	453,264,365	673,306,541	(1,815,357,054)	56,719,213,852

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

24. Doanh thu

Chỉ tiêu	Quý III Năm 2014 VND	Quý III Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43,757,611,145	40,132,026,564
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	43,757,611,145	39,584,031,110
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		547,995,454
<i>Doanh kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng cộng	43,757,611,145	40,132,026,564

25. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý III Năm 2014 VND	Quý III Năm 2013 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	38,835,566,913	36,669,243,406
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		395,944,074
Giá vốn của bất động sản		
Tổng cộng	38,835,566,913	37,065,187,480

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III Năm 2014 VND	Quý III Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3,176,773	2,774,363
Tổng cộng	3,176,773	2,774,363

27. Chi phí tài chính

	Quý III Năm 2014 VND	Quý III Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	1,244,678,871	1,445,888,146
Tổng cộng	1,244,678,871	1,445,888,146

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận

	Quý III Năm 2014 VND	Quý III Năm 2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	2,019,456,610	67,278,070
Trong đó		
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>2,019,456,610</i>	<i>67,278,070</i>
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	0	-
<i>Loại trừ chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>		
Tổng thu nhập chịu thuế	2,019,456,610	67,278,070
- Chuyển lỗ từ các quý trước	2,019,456,610	
Thu nhập tính thuế đã trừ chuyển lỗ		67,278,070
<i>Thuế suất hiện hành</i>	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		16,819,518
<i>Từ hoạt động kinh doanh chính</i>		16,819,518
<i>Từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)		8,409,759
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		8,409,759
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,019,456,610	58,868,311

(*) Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm kinh doanh có lãi (từ năm 2006) và giảm 50% trong 7 năm (từ năm 2009) tiếp theo.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

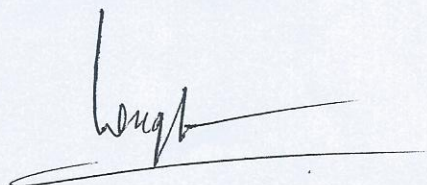
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty hợp danh Kiểm toán Việt Nam.

Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 09 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Trần Anh Điền